| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ B**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 46/2020/HS-ST
Ngày: 13-02-2020

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH ĐỒNG NAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương
*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Văn Chánh
Bà Trương Thị Thìn

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 595/2019/TLST-HS ngày 02 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 645/2019/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2020/HSST-QĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020 đối với các bị cáo:

1/ Họ và tên: **Vũ Thị L**, sinh năm 1968, tại Đồng Nai; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ; Nơi cư trú: Số 93/20, khu phố 8, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên chúa; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: Buôn bán; Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không; Con ông Vũ T, sinh năm 1928 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1940; Bị cáo là con thứ năm trong gia đình có 12 anh chị em; Bị cáo có chồng tên Nguyễn Hùng P và có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1988, con nhỏ nhất sinh năm 1996; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam từ ngày 15/3/2019 theo lệnh số 660/LBTG-PC01 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai, đến ngày 17/5/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn cho gia đình bảo lĩnh theo Quyết định số 619/QĐ-VKS-P2 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai. (Có mặt).

2/ Họ và tên: **Nguyễn Ngọc S**, sinh năm 1988, tại Đồng Nai; Tên gọi khác: Cu; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: Số 25, khu phố T, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Thiên chúa; Trình độ học vấn: Lớp 7/12; Nghề nghiệp: Không; Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không; Con ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Ngọc Hồng D, sinh năm 1962; Bị cáo là con thứ tư trong gia đình có 05 anh chị em; Bị cáo có vợ tên Trần Thị Thanh P và có 01 con sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt và tạm giữ ngày 30/7/2018, chuyển tạm giam theo Lệnh số 387/CSĐT-HS ngày

07/8/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B. Đến ngày 18/11/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn cho gia đình bảo lĩnh theo Quyết định số: 1460/QĐ-VKS-P2 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai. (Có mặt).

3/ Họ và tên: **Đỗ Phương T B**; Sinh ngày: 1976, tại Đồng Nai; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: ấp B T, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Lớp 9/12; Nghề nghiệp: Lái xe; Chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể: Không; Con ông Đỗ Văn M, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957; Bị cáo là con thứ nhất trong gia đình có 04 anh em; Có vợ tên Đỗ Thị T, sinh năm 1976 (chưa có con chung) và có 01 con riêng sinh năm 1994; Tiền án, tiền sự: Không; Về nhân thân:

- Ngày 24/8/1996 bị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xử phạt 03 năm tù về tội "Giết người chưa đạt".

- Ngày 11/01/2001 bị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xử phạt 03 năm tù về tội "Trộm cắp tài sản công dân" và 02 năm tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản công dân".

- Ngày 26/6/2008 bị Công an huyện V, tỉnh Đồng Nai xử phạt hành chính với số tiền 1.000.000 đồng về hành vi đánh bạc.

Bị bắt và tạm giữ ngày 30/7/2018, chuyển tạm giam theo Lệnh số 385/CSĐT-HS ngày 07/8/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B. Hiện bị can đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Nai. (Có mặt).

* Người bào chữa cho bị cáo L: Ông Phạm Đức T, Luật sự của Văn phòng Luật sư P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (Có mặt).

* Người bào chữa cho bị cáo S: Ông Võ Tấn L, Luật sư của Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

* Bị hại: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: 807/12, khu phố 9, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1991.

Địa chỉ: 807/12, khu phố 9, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Lê Khánh T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: 90/5/24A, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1976.

Địa chỉ thường trú: Tổ 5, phường G, quận L, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ tạm trú: Tổ 15A, khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Vũ Thị L có mối quan hệ quen biết, làm ăn với vợ chồng chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Lê Khánh T, cùng cư trú tại số 90/5/24A, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 16/12/2016, Vũ Thị L có cho vợ chồng anh T mượn số tiền 500.000.000 đồng. Khi vay tiền, anh T đã viết giấy mượn tiền với L với sự chứng kiến và ký bảo lãnh của ông Nguyễn Đức T, sinh năm: 1966 ngụ tại: 807/12, khu phố 9, phường T, thành phố B tỉnh Đồng Nai (là bố vợ của anh T). Đến khoảng tháng 4 năm 2018, do không có tiền trả nợ, vợ chồng anh T, chị T đã bỏ đi nơi khác làm ăn nên khi L đến nhà vợ chồng anh T, chị T để đòi tiền thì không gặp. L cho rằng ông T đã ký tên bảo lãnh cho vợ chồng anh T, chị T vay tiền nên ông T phải có trách nhiệm trả số tiền nói trên. Vì vậy, L đã nhiều lần yêu cầu ông T trả tiền cho mình nhưng ông T không trả.

Thời gian sau đó, thông qua các mối quan hệ xã hội, L có quen biết với Nguyễn Ngọc S và L đã thuê S đòi nợ số tiền đã cho vợ chồng anh T vay thì S đồng ý (giữa L và S chưa thỏa thuận cụ thể về giá tiền thuê đòi nợ và phương thức đòi nợ).

Khoảng tháng 6 năm 2018, L và S đến nhà của ông T để đòi tiền nợ nhưng ông T vẫn không trả. Đến ngày 27/6/2018, L tiếp tục cùng với S và Đỗ Phương T B đến nhà ông T để đòi tiền nợ. Khi đến nhà ông T, L yêu cầu ông T trả nợ nhưng ông T không trả dẫn đến hai bên cãi nhau. Lúc này, B nói với ông T thiếu nợ người ta thì trả đi, còn S dùng tay đấm 02 cái vào người ông T rồi đưa giấy mượn tiền giữa vợ chồng anh T với L (có chữ ký bảo lãnh của ông T) yêu cầu ông T viết giấy xác nhận có bảo lãnh cho vợ chồng anh T vay số tiền 500.000.000 đồng và phải trả góp hàng tháng. Do trước đó ông T bị S đánh và có bảo lãnh cho vợ chồng T vay nên ông T đồng ý trả góp mỗi tháng 20.000.000 đồng, bắt đầu trả từ ngày 30/7/2018. Sau khi ông T viết giấy nợ xong, L đưa giấy nợ cho S rồi đi về nhà.

Đến ngày 30/7/2018, S gọi điện cho L đi đến nhà T lấy số tiền nợ 20.000.000 đồng, nhưng do bận công việc nên L không đi và nói S, B đến nhà ông T lấy tiền cho L. Khoảng 16 giờ 15 cùng ngày, S cùng B đi đến nhà ông T để lấy số tiền 20.000.000 đồng. Khi đến nhà ông T, S đi vào trước yêu cầu ông T trả số tiền 20.000.000 đồng nhưng ông T nói chỉ có 10.000.000 đồng nên S kêu B vào. B đã đe dọa đánh gãy chân, tay và người thân của ông T. Do sợ bị đánh, ông T xin trả trước 10.000.000 đồng còn lại sẽ trả tiếp vào ngày hôm sau. Khi S đang lấy số tiền 10.000.000 đồng của ông T thì bị Công an thành phố B phát hiện bắt quả tang.

Vật chứng của vụ án:

- Số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia model: 88002-I- Made in Korea, số imel: 358645/01/472271/4, màu vàng (không kiểm tra chất lượng máy bên trong), số thuê bao: 0983.957.244.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, số imel: 354386065625241 đang sử dụng (không kiểm tra chất lượng máy bên trong).

- 01 điện thoại di động Iphone 7, màu đen, imel số 359218070007145, thuê bao số 0971.737.470 (điện thoại đang sử dụng, không kiểm tra chất lượng máy bên trong).

- 01 B xịt hơi cay hiệu NATO, dung tích 110ml.

- 01 dao gấp dài khoảng 25cm, cán màu xanh đen, lưỡi dao dài khoảng 10cm, mũi nhọn, bản rộng khoảng 1,8cm.

- 01 đao hiệu SABER dài khoảng 60cm, cán gỗ, lưỡi dao nhọn đầu bằng kim loại màu trắng.

- Đối với chiếc xe ôtô biển số: 60A-504.49, số máy: L15Z12329240, số khung PLHM66625Y826514, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã trả lại cho chị Đỗ Thị T (vợ của bị cáo Đỗ Phương T B).

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã nhận tội theo như nội dung cáo trạng mô tả và không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của các bị cáo.

Theo bản cáo trạng số 1464/CT-VKS-P2 ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã truy tố các bị cáo Vũ Thị L, Nguyễn Ngọc S và Đỗ Phương T B về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo quy định khoản 1 Điều 170 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, theo Quyết định phân công Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự số 625/QĐ-VKS-P2 ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B giữ quyền công tố đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Vũ Thị L mức án từ 02 (Hai) năm đến 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách gấp đôi.

- Áp dụng khoản 1 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc S mức án từ 01 (Một) năm 08 (Tám) tháng đến 02 (Hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách gấp đôi.

- Áp dụng khoản 1 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Đỗ Phương T B mức án từ 01 (Một) năm 08 (Tám) tháng đến 02 (Hai) năm tù giam.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tuyên:

- Trả lại cho bị hại là ông Nguyễn Đức T số tiền 10.000.000 đồng.

- Tịch thu sung công quỹ:

+ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia model: 88002-I- Made in Korea, số imel: 358645/01/472271/4, màu vàng (không kiểm tra chất lượng máy bên trong) có số thuê bao: 0983.957.244 của Đỗ Phương T B;

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, số imel: 354386065625241 đang sử dụng (không kiểm tra chất lượng máy bên trong) của Đỗ Phương T B.

+ 01 điện thoại di động Iphone 7, màu đen, imel số 359218070007145, thuê bao số 0971.737.470 (điện thoại đang sử dụng, không kiểm tra chất lượng máy bên trong) của Nguyễn Ngọc S.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 B xịt hơi cay hiệu NATO, dung tích 110ml; 01 dao gấp dài khoảng 25cm, cán màu xanh đen, lưỡi dao dài khoảng 10cm, mũi nhọn, bản rộng khoảng 1,8cm; 01 đao hiệu SABER dài khoảng 60cm, cán gỗ, lưỡi dao nhọn đầu bằng kim loại màu trắng.

Người bào chữa cho bị cáo L – Luật sư Phạm Đức T trình bày: Luật sư thống nhất với tội danh, khung hình phạt và các tình tiết giảm nhẹ theo như lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Nguyên nhân phát sinh đến sự việc ngày hôm nay là do trước đó bị cáo L và gia đình bị hại có quan hệ vay tiền từ trước. Khi tổng số nợ lên tới 500.000.000 đồng thì bị cáo L yêu cầu có ông T bảo lãnh thì mới cho vay. Ông T và chồng bị cáo L là bạn bè, có mối quan hệ thân tình đã lâu nên bị cáo ngại gặp đòi tiền của ông T. Vì vậy, bị cáo mới nhờ S đòi nợ giùm. Bị cáo không phải là người chuyên cho vay lãi cao mà do quen thân nên mới cho gia đình bị hại vay tiền, khi gia đình bị hại không trả được thì bị hại mới nhất thời thiếu hiểu biết pháp luật mà phạm tội. Gia đình bị hại và bị cáo đã hòa giải nên bị hại cũng đã có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và đề nghị không cách ly bị cáo ra khỏi xã hội. Do đó, kính đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo L được hưởng án treo để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm, tu dưỡng, rèn luyện thành người công dân tốt và tiếp tục lao động chăm lo cho gia đình.

Người bào chữa cho bị cáo S – Luật sư Võ Tấn L (có đơn xin vắng mặt và bị cáo S đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa) đã gửi trước bản bào chữa: thống nhất với tội danh, khung hình phạt như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã truy tố đối với bị cáo S. Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu; là lao động chính trong gia đình và đang trực tiếp nuôi con nhỏ, hoàn cảnh gia đình nhiều khó khăn. Đây là các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và xử phạt bị cáo mức án tù bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam.

Các bị cáo L, S và B nói lời sau cùng: Bị cáo L và bị cáo S không nói lời nói sau cùng. Bị cáo B đã biết hành vi của mình là sai và rất ân hận, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng trong hồ sơ vụ án: Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra các bị cáo, người tham gia tố tụng khác và tại phiên tòa các bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện theo quy định pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận: Vào ngày 16/12/2016, anh Lê Khánh T có mượn của Vũ Thị L số tiền 500.000.000 đồng và nhờ ông Nguyễn Đức T (là bố vợ của anh T) đứng ra bảo lãnh, nhưng sau đó vợ chồng anh T không trả được tiền cho L và bỏ đi nơi khác. Vì cho rằng ông T là người chứng kiến, bảo

lãnh cho vợ chồng anh T, nên ông T phải có trách nhiệm trả nợ thay cho vợ chồng anh T. Vì vậy, L đã thuê Nguyễn Ngọc S đến nhà ông T để yêu cầu ông T trả tiền.

Ngày 27/6/2018, khi L và S đến nhà ông T để đòi tiền, do ông T nói không có tiền nên giữa L và ông T xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Khi đó, B nói với ông T thiếu nợ người ta thì trả đi, còn S dùng tay đấm 02 cái vào người ông T rồi đưa giấy mượn tiền giữa vợ chồng anh T với L (có chữ ký bảo lãnh của ông T) yêu cầu ông T viết giấy xác nhận có bảo lãnh cho vợ chồng anh T vay số tiền 500.000.000 đồng và phải trả góp hàng tháng. Do trước đó ông T bị S đánh và có bảo lãnh cho vợ chồng T vay nên ông T đồng ý viết giấy trả góp mỗi tháng 20.000.000 đồng, bắt đầu trả từ ngày 30/7/2018.

Ngày 30/7/2018, L nói S đi cùng Đỗ Phương T B đến nhà ông T để lấy tiền. Khi đến nhà ông T, do ông T nói chưa có tiền trả nên B đã đe dọa đánh gãy chân, tay người thân của ông T để buộc ông T đưa số tiền 20.000.000 đồng. Do sợ bị đánh nên ông T đã đưa trước 10.000.000 đồng, hẹn hôm sau sẽ trả tiếp 10.000.000 đồng nữa. Khi S và B đang lấy số tiền 10.000.000 đồng của ông T thì bị phát hiện bắt quả tang.

Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; lời khai người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo Vũ Thị L, Nguyễn Ngọc S và Đỗ Phương T B về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo quy định khoản 1 Điều 170 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 như nội dung bản cáo trạng số 1464/CT-VKS-P2 ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã truy tố là có cơ sở, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, làm mất an ninh trật tự, trị an xã hội tại địa phương. Các bị cáo đều là người trưởng thành, có trình độ nhận thức và am hiểu pháp luật, đời sống xã hội nhất định nhưng vì mục đích muốn đòi lại tiền đã cho gia đình bị hại vay từ trước nên các bị cáo đã vi phạm pháp luật.

Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá hành vi, vai trò của từng bị cáo để cá thể hóa hình phạt: Bị cáo L là người thuê bị cáo S để đòi tiền, đồng thời sau khi đi cùng với S và B tới gặp để yêu cầu ông T viết giấy xác nhận nợ, bị cáo L đã đưa giấy và giao toàn bộ nhiệm vụ đòi nợ cho bị cáo S và B, khi S và B có hành vi uy hiếp tinh thần bị hại nhằm đòi nợ thì bị cáo L chứng kiến nhưng không ngăn cản và đồng ý với phương thức đòi nợ của S và B nên bị cáo phải chịu trách nhiệm là chủ mưu trong vụ án. Bị cáo S và B tham gia với vai trò là đồng phạm giúp sức, các bị cáo không có bàn bạc, phân công từ trước, trong đó: Bị cáo S là người được bị cáo L thuê đòi nợ, bị cáo S rủ B cùng tham gia. Bị cáo B là người lấy xe chở S tới nhà bị hại, cả hai bị cáo đều có hành vi đe dọa bị hại để khiến cho bị hại sợ phải viết giấy xác nhận nợ. Đến ngày 30/7/2018, cả hai bị cáo đều có hành vi uy hiếp tinh thần để buộc bị hại phải trả số tiền 10.000.000 đồng, vì vậy, hai bị cáo có vai trò tương đương nhau.

[2] Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng;

Về tình tiết giảm nhẹ: Khi lượng hình phạt đối với các bị cáo, xét thấy:

+ Bị cáo L và bị cáo S thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu; bị cáo L được bị hại làm đơn xin giảm nhẹ hình phạt và không cách ly ra khỏi xã hội; bị cáo S là lao động chính trong gia đình và có con nhỏ sinh năm 2018. Đây là các tình tiết giảm nhẹ hình phạt quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Ngoài ra, bị cáo L và bị cáo S có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo nên thấy không cần thiết phải cách ly ra khỏi xã hội và việc cho hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy, cần áp dụng Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự về án treo cho bị cáo L và S được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách, giao các bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách vừa tạo cơ hội cho các bị cáo tự cải tạo bản thân để trở thành công dân tốt, vừa thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật.

+ Bị cáo B thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ hình phạt quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Tuy bị cáo tham gia vụ án này với vai trò là đồng phạm nhưng bị cáo có nhân thân xấu, đã hai lần bị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xử phạt về tội "Giết người chưa đạt", "Trộm cắp tài sản công dân và Cưỡng đoạt tài sản công dân". Ngày 26/6/2008, bị Công an huyện V, tỉnh Đồng Nai xử phạt hành chính với số tiền 1.000.000 đồng về hành vi đánh bạc nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học mà vẫn tiếp tục phạm tội nên cần xử bị cáo hình phạt tù, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội để bị cáo tu dưỡng, rèn luyện trở thành người công dân tốt. Tuy nhiên, bị cáo đã bị tạm giam 01 năm 06 tháng 14 ngày tù, thời gian này cũng đủ để bị cáo suy nghĩ và nhận thức về hành vi phạm tội của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét xử phạt bị cáo B mức án tù bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam cũng đủ nghiêm minh. Hiện nay, bị cáo B đang bị tạm giam, nên áp dụng Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự trả tự do cho bị cáo B ngay tại phiên tòa nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác là phù hợp.

[3] Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 5 Điều 170 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì các bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ và lời khai tại phiên tòa của các bị cáo cho thấy: Bị cáo L có công việc và thu nhập ổn định nên việc áp dụng hình phạt bổ sung là phạt số tiền 10.000.000 đồng đối với bị cáo là phù hợp. Bị cáo S và bị cáo B chưa có công việc ổn định, không có thu nhập, bị cáo S là lao động chính và phải nuôi con nhỏ nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo S và B.

[4] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

- Trả lại cho bị hại là ông Nguyễn Đức T số tiền 10.000.000 đồng.

- Tịch thu sung công quỹ: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia model: 88002-I- Made in Korea, số imel: 358645/01/472271/4, màu vàng (không kiểm tra chất lượng máy bên trong) có số thuê bao: 0983.957.244 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, số imel: 354386065625241 đang sử dụng (không kiểm tra chất lượng máy bên trong) của Đỗ Phương T B; 01 điện thoại di động Iphone 7,

màu đen, imel số 359218070007145, thuê bao số 0971.737.470 (điện thoại đang sử dụng, không kiểm tra chất lượng máy bên trong) của Nguyễn Ngọc S do các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 B xịt hơi cay hiệu NATO, dung tích 110ml; 01 dao gấp dài khoảng 25cm, cán màu xanh đen, lưỡi dao dài khoảng 10cm, mũi nhọn, bản rộng khoảng 1,8cm; 01 đao hiệu SABER dài khoảng 60cm, cán gỗ, lưỡi dao nhọn đầu bằng kim loại màu trắng.

Đối với 01 chiếc xe ôtô biển số: 60A- 504.49, số máy: L15Z12329240, số khung PLHM6662JY826014 mà bị cáo B sử dụng vào việc phạm tội , qua điều tra xác định chiếc xe trên là tài sản chung của bị cáo B và vờ là chị Đỗ Thị T. Bị cáo B sử dụng chiếc xe nói trên vào việc phạm tội thì vợ của bị cáo không biết nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Biên Hòa đã trả lại cho chị Đỗ Thị T là phù hợp.

Lời trình bày của người bào chữa cho bị cáo L phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Bản bào chữa của người bào chữa cho bị cáo S phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử về các tình tiết giảm nhẹ nên chấp nhận một phần.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu bồi thường và không có ý kiến gì thêm nên không đặt ra xem xét

[6] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội buộc mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên*,

## QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

Tuyên bố bị cáo **Vũ Thị L** phạm tội **"Cưỡng đoạt tài sản"**;

Xử phạt: Bị cáo Vũ Thị L **02 (Hai) năm tù,** cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là **04 (Bốn) năm** tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 13/02/2020). Thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/3/2019 đến ngày 17/5/2019.

Giao bị cáo Vũ Thị L cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Hình phạt bổ sung: Bị cáo Vũ Thị L phải nộp phạt bổ sung số tiền **10.000.000 đồng (Mười triệu đồng)**.

- Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Ngọc S** phạm tội **"Cưỡng đoạt tài sản"**;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Ngọc S **01 (Một) năm 08 (Tám) tháng tù,** cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là **03 (Ba) năm 04 (Bốn) tháng** tính từ ngày

tuyên án sơ thẩm (ngày 13/02/2020). Thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/7/2018 đến ngày 18/11/2019.

Giao bị cáo Nguyễn Ngọc S cho Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định.

Theo khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự: Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện để làm thủ tục chuyển giao hồ sơ thi hành án treo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được hưởng án treo đến cư trú để giám sát, giáo dục. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú ngoài phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có trách nhiệm làm thủ tục chuyển hồ sơ thi hành án treo cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được hưởng án treo đến cư trú để tổ chức việc thi hành án theo quy định tại Điều 62 của Luật này và thông báo bằng văn bản cho Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

- Căn cứ khoản 1 Điều 170; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo **Đỗ Phương T B** phạm tội **"Cưỡng đoạt tài sản"**;

Xử phạt bị cáo Đỗ Phương T B mức án: **01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng 14 (Mười bốn) ngày tù giam**, thời hạn tù tính từ ngày 30/7/2018.

Áp dụng khoản 5 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự trả tự do cho bị cáo B ngay tại phiên tòa nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Trả lại cho bị hại là ông Nguyễn Đức T số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng);

Tịch thu sung công quỹ nhà nước những tài sản do các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội gồm: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia model: 88002-I-Made in Korea, số imel: 358645/01/472271/4, màu vàng (không kiểm tra chất lượng máy bên trong) có số thuê bao: 0983.957.244 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, số imel: 354386065625241 đang sử dụng (không kiểm tra chất lượng máy bên trong) của Đỗ Phương T B; 01 điện thoại di động Iphone 7, màu đen, imel số 359218070007145, thuê bao số 0971.737.470 (điện thoại đang sử dụng, không kiểm tra chất lượng máy bên trong) của Nguyễn Ngọc S;

Tịch thu tiêu hủy: 01 B xịt hơi cay hiệu NATO, dung tích 110ml; 01 dao gấp dài khoảng 25cm, cán màu xanh đen, lưỡi dao dài khoảng 10cm, mũi nhọn, bản rộng khoảng 1,8cm; 01 đao hiệu SABER dài khoảng 60cm, cán gỗ, lưỡi dao nhọn đầu bằng kim loại màu trắng.

(Theo quyết định chuyển vật chứng số 826/QĐ-VKS-P2 ngày 08 tháng 7 năm 2019 và Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 17 tháng 7 năm 2019 và Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 19/7/2019 của Kho bạc nhà nước Đồng Nai).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết theo quy định pháp luật.

***Nơi nhận:***
- Tòa án tỉnh Đồng Nai (1);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai (1);
- Viện kiểm sát nhân dân TP. B (2);
- Công an TP. B (2);
- Thi hành án hình sự (5);
- Bị cáo, đương sự (2);
- Lưu VP - Hồ sơ vụ án (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Hoàng Phương**